CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)**		**1.321.575.831.822**	**926.690.334.553**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**123.450.814.815**	**87.633.885.746**
111	Tiền		15.050.814.815	24.489.237.746
112	Các khoản tương đương tiền		108.400.000.000	63.144.648.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**177.001.437.800**	**230.500.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	177.001.437.800	230.500.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**795.973.027.171**	**471.067.581.798**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	743.554.047.692	450.647.732.913
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	25.305.444.865	9.586.161.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	41.102.171.101	18.986.723.931
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2	(13.988.636.487)	(8.153.036.613)
140	**Hàng tồn kho**	8	**219.120.451.228**	**136.497.092.833**
141	Hàng tồn kho		219.915.183.884	137.251.522.226
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(794.732.656)	(754.429.393)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.030.100.808**	**991.774.176**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.314.252.482	991.774.176
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.715.848.326	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	-
200	**Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)**		**178.397.903.359**	**196.476.012.948**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.395.751.840**	**27.970.088.005**
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.395.751.840	27.970.088.005
220	**Tài sản cố định**		**21.179.099.670**	**9.237.942.412**
221	Tài sản cố định hữu hình	9	20.633.376.149	8.402.379.456
222	*Nguyên giá*		*44.039.065.786*	*30.488.972.591*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(23.405.689.637)*	*(22.086.593.135)*
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	545.723.521	835.562.956
228	*Nguyên giá*		*1.712.426.260*	*1.636.826.260*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.166.702.739)*	*(801.263.304)*
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**2.645.053.437**	**14.193.190.823**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.645.053.437	14.193.190.823
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**148.573.068.754**	**140.392.880.000**
251	Đầu tư vào công ty con	13.1	79.584.188.754	70.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	17.596.000.000	19.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
260	**Tài sản dài hạn khác**		**4.604.929.658**	**4.681.911.708**
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.506.454.392	1.702.310.515
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.098.475.266	2.979.601.193
270	**Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)**		**1.499.973.735.181**	**1.123.166.347.501**

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**Nợ phải trả (300 = 310+330)**		**1.100.212.996.503**	**730.951.968.530**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.093.233.034.832**	**724.169.610.280**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	233.110.017.564	158.660.779.390
312	Người mua trả tiền trước	17	104.643.684.320	55.453.444.015
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	15.767.576.235	26.661.798.085
314	Phải trả người lao động		40.800.547.332	28.471.742.354
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20.1	144.938.032.919	85.323.234.769
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	8.540.195.679	15.822.311.992
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	538.001.806.186	350.289.833.627
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.154.631.543	2.186.323.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	4.276.543.054	1.300.142.331
330	**Nợ dài hạn**		**6.979.961.671**	**6.782.358.250**
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	72.200.000	142.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	6.907.761.671	6.640.358.250
400	**Vốn chủ sở hữu**		**399.760.738.678**	**392.214.378.971**
410	**Vốn chủ sở hữu**	25	**399.760.738.678**	**392.214.378.971**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		324.953.970.000	243.749.160.000
411.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*324.953.970.000*	*243.749.160.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	42.876.161.885
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.379.190.089	63.655.911.114
421.1	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18.598.360.807*	*791.186.177*
421.2	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*50.780.829.282*	*62.864.724.937*
600	**Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)**		**1.499.973.735.181**	**1.123.166.347.501**

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**578.023.592.884**	**407.323.892.352**	**1.274.146.808.129**	**1.036.600.057.768**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	274.153.785	-	806.566.949	114.947.335
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)**	**26.1**	**577.749.439.099**	**407.323.892.352**	**1.273.340.241.180**	**1.036.485.110.433**
11	Giá vốn hàng bán	27	511.030.434.837	373.518.339.188	1.144.524.020.596	930.676.145.512
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**		**66.719.004.262**	**33.805.553.164**	**128.816.220.584**	**105.808.964.921**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	5.603.114.972	15.225.930.517	34.278.476.349	36.439.950.508
22	Chi phí tài chính	29	6.518.140.950	4.247.972.377	21.289.858.567	15.612.840.995
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.515.134.939*	*4.220.126.573*	*21.121.242.926*	*15.103.070.000*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.624.369.927	35.209.513.462	68.896.249.382	68.251.869.620
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**		**26.179.608.357**	**9.573.997.842**	**72.908.588.984**	**58.384.204.814**
31	Thu nhập khác	30	12.249.597.417	41.417.268.465	14.684.829.372	41.843.133.955
32	Chi phí khác	30	237.237.344	123.689.365	891.270.850	532.927.645
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**30**	**12.012.360.073**	**41.293.579.100**	**13.793.558.522**	**41.310.206.310**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**38.191.968.430**	**50.867.576.942**	**86.702.147.506**	**99.694.411.124**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.711.009.028	10.216.912.771	13.302.542.397	18.517.470.918
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	255.494.514	(1.443.700.973)	(118.874.073)	(1.177.285.531)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**		**32.225.464.888**	**42.094.365.144**	**73.518.479.182**	**82.354.225.737**

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) – M.S.D.N: 0301825463 – C.T.C.P – QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**86.702.147.506**	**99.694.411.124**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		3.173.401.842	2.368.679.272
03	Các khoản dự phòng		7.111.614.384	5.454.673.271
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	8.862.207
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.087.274.154)	(76.889.729.821)
06	Chi phí lãi vay	29	21.121.242.926	15.103.070.000
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**84.021.132.504**	**45.739.966.053**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(332.572.807.583)	(162.628.238.898)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.654.462.888)	(39.851.745.539)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		181.560.559.961	130.805.138.873
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(126.622.183)	352.877.015
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.058.340.427)	(14.891.803.190)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(17.973.606.360)	(15.745.894.337)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.023.817.652)	(8.300.406.297)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(199.827.964.628)**	**(63.513.102.407)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.575.620.484)	(15.047.827.046)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.000.000.000	39.861.300.908
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(180.001.437.800)	(215.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		233.500.000.000	171.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(9.584.188.754)	(12.700.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.181.524.329	22.411.454.702
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**99.520.277.291**	**(9.975.071.436)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.055.003.886.855	780.477.270.994
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(867.291.914.296)	(718.706.307.998)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(51.587.356.153)	(56.041.599.026)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**136.124.616.406**	**5.729.363.970**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**35.816.929.069**	**(67.758.809.873)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**87.633.885.746**	**155.392.478.282**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	217.337
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**123.450.814.815**	**87.633.885.746**

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") với tỷ lệ sở hữu là 84% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 623 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 556 nhân viên).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng .

3.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.135.060.808	104.777.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.915.754.007	24.384.460.672
Các khoản tương đương tiền (*)	108.400.000.000	63.144.648.000
TỔNG CỘNG	**123.450.814.815**	**87.633.885.746**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	177.001.437.800	177.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000
TỔNG CỘNG	**177.001.437.800**	**177.001.437.800**	**230.500.000.000**	**230.500.000.000**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	727.748.139.480	409.379.811.853
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	15.805.908.212	41.267.921.060
TỔNG CỘNG	**743.554.047.692**	**450.647.732.913**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.988.636.487)	(8.153.036.613)
GIÁ TRỊ THUẦN	**729.565.411.205**	**442.494.696.300**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	20.327.126.371	9.586.161.567
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh 32)*	4.978.318.494	-
TỔNG CỘNG	**25.305.444.865**	**9.586.161.567**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

7.1 Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.373.786.375	3.457.823.015
- Phải thu đội thi công	4.841.545.246	3.079.918.511
- Phải thu người lao động	2.027.350.109	1.122.659.349
- Ký cược, ký quỹ	561.117.668	445.421.557
- Phải thu lãi tiền gửi	8.345.580.556	10.308.761.111
- Phải thu Arico	17.772.316.386	-
- Phải thu khác	3.180.474.761	572.140.388
TỔNG CỘNG	**41.102.171.101**	**18.986.723.931**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.395.751.840	1.334.501.840
- Phải thu khác	-	26.635.586.165
TỔNG CỘNG	**1.395.751.840**	**27.970.088.005**
Trong đó		
- Phải thu bên thứ ba	*85.870.000*	*2.620.000*
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*1.309.881.840*	*27.967.468.005*

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	96.247.547.629	-	128.327.328.591	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	123.506.976.317	(794.732.656)	2.985.941.030	(754.429.393)
- Hàng mua đang đi trên đường	150.051.000	-	5.927.494.319	-
- Thành phẩm	10.608.938	-	10.758.286	-
TỔNG CỘNG	**219.915.183.884**	**(794.732.656)**	**137.251.522.226**	**(754.429.393)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	(754.429.393)	(609.855.740)
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	(43.404.008)	(218.489.549)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	3.100.745	73.915.896
Số dư cuối kỳ	**(794.732.656)**	**(754.429.393)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	10.456.745.089	4.432.700.902	11.533.364.985	2.391.037.756	1.675.123.859	**30.488.972.591**
- Mua trong kỳ	-	57.600.000	-	724.181.818	312.000.000	**1.093.781.818**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	13.945.177.282	-	-	-	**13.945.177.282**
- Giảm khác	-	(1.303.076.727)	-	(185.789.178)	-	**(1.488.865.905)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.456.745.089	17.132.401.457	11.533.364.985	2.929.430.396	1.987.123.859	**44.039.065.786**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	6.672.742.565	4.167.504.120	7.682.914.432	2.243.013.517	1.320.418.501	**22.086.593.135**
- Khấu hao trong kỳ	512.867.104	879.783.311	1.100.339.577	121.043.601	193.928.814	**2.807.962.407**
- Giảm khác	-	(1.303.076.727)	-	(185.789.178)	-	**(1.488.865.905)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.185.609.669	3.744.210.704	8.783.254.009	2.178.267.940	1.514.347.315	**23.405.689.637**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	3.784.002.524	265.196.782	3.850.450.553	148.024.239	354.705.358	**8.402.379.456**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.271.135.420	13.388.190.753	2.750.110.976	751.162.456	472.776.544	**20.633.376.149**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.636.826.260	**1.636.826.260**
- Mua trong kỳ	75.600.000	**75.600.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.712.426.260	**1.712.426.260**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	801.263.304	**801.263.304**
- Khấu hao trong kỳ	365.439.435	**365.439.435**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.166.702.739	**1.166.702.739**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	835.562.956	**835.562.956**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	545.723.521	**545.723.521**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	-	12.642.643.578
Đầu tư hệ thống ERP	2.582.053.437	1.487.547.245
Khác	63.000.000	63.000.000
TỔNG CỘNG	**2.645.053.437**	**14.193.190.823**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/ năm như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/năm	14.193.190.823	140.231.488
Mua sắm	2.397.039.896	1.550.547.245
Tăng do nhận tài trợ	-	12.680.253.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)	(13.945.177.282)	(177.841.751)
Số dư cuối kỳ/ năm	**2.645.053.437**	**14.193.190.823**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu theo GCNĐKKD số 0305429178 do SKHĐT TP Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sữa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	51.392.880.000	36%	51.392.880.000	36%

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	17.596.000.000	19.55%	19.000.000.000	19.00%

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Inwatek có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

Giá trị đầu tư và tỷ lệ sở hữu thay đổi theo Nghị quyết số 02/HĐQT/NQ/17 ngày 21/08/2017 về việc tăng vốn và Thông báo số 02/HĐQT/TB/17 ngày 01/09/2017 về việc nộp tiền mua cổ phần của Inwatek.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	786.060.363	19.594.432
- Các khoản khác	528.192.119	972.179.744
Cộng	**1.314.252.482**	**991.774.176**
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	425.732.448	767.131.561
- Các khoản khác	1.080.721.944	935.178.954
Cộng	**1.506.454.392**	**1.702.310.515**
TỔNG CỘNG	**2.820.706.874**	**2.694.084.691**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.979.601.193	1.802.315.662
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(118.874.073)	(1.177.285.531)
Số dư cuối năm	**3.098.475.266**	**2.979.601.193**

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	230.833.385.564	156.341.577.390
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	2.276.632.000	2.319.202.000
TỔNG CỘNG	**233.110.017.564**	**158.660.779.390**

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	104.627.855.400	55.295.944.015
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.828.920	157.500.000
TỔNG CỘNG	**104.643.684.320**	**55.453.444.015**

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn

VNĐ

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	**350.289.833.627**	**1.055.003.886.855**	**867.291.914.296**	**538.001.806.186**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	222.943.820.386	515.213.756.579	497.513.071.144	240.644.505.821
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.407.019.002	262.362.524.638	200.371.835.821	141.397.707.819
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	25.087.414.340	138.615.284.632	98.390.924.543	65.311.774.429
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	13.645.603.684	135.729.380.161	61.810.106.573	87.564.877.272
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	9.205.976.215	-	9.205.976.215	-
- Ngân hàng Standard Chartered	-	3.082.940.845	-	3.082.940.845
TỔNG CỘNG	**350.289.833.627**	**1.055.003.886.855**	**867.291.914.296**	**538.001.806.186**

VNĐ

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.244.341.801	15.381.050.919	20.728.456.041	8.896.936.679
- Thuế GTGT hàng NK	-	3.458.393.385	3.458.393.385	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.830.689	9.830.689	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.097.259.248	1.097.259.248	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.716.912.771	13.373.412.918	17.973.606.360	6.116.719.329
- Các loại thuế khác	1.700.543.513	10.335.750.918	11.282.374.204	753.920.227
+ Thuế thu nhập cá nhân	*1.700.543.513*	*10.330.750.918*	*11.277.374.204*	*753.920.227*
+ Thuế môn bài	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-
Tổng cộng	**26.661.798.085**	**43.655.698.077**	**54.549.919.927**	**15.767.576.235**

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	142.545.415.218	78.654.851.109
- Chi phí lãi vay trích trước	274.169.309	211.266.810
- Chi phí khác trích trước	2.118.448.392	6.457.116.850
TỔNG CỘNG	**144.938.032.919**	**85.323.234.769**

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	774.868.753	236.870.729
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.379.168.234	1.155.681.960
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	964.095.847	579.550.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.422.062.845	13.850.208.403
TỔNG CỘNG	**8.540.195.679**	**15.822.311.992**

21.2 Phải trả dài hạn khác

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	72.200.000	142.000.000
TỔNG CỘNG	**72.200.000**	**142.000.000**

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.186.323.717	2.913.522.321
- Tăng dự phòng trong năm	1.950.966.331	2.721.873.905
- Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(982.658.505)	(3.449.072.509)
- Số cuối năm	**3.154.631.543**	**2.186.323.717**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.300.142.331	2.930.879.867
- Trích lập trong năm	14.000.218.375	6.307.137.094
- Sử dụng trong năm	(11.023.817.652)	(7.937.874.630)
- Số cuối năm	**4.276.543.054**	**1.300.142.331**

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	6.640.358.250	6.403.953.450
- Trích lập trong năm	631.830.004	598.936.467
- Sử dụng trong năm	(364.426.583)	(362.531.667)
- Số cuối năm	**6.907.761.671**	**6.640.358.250**

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.104.023.390**	**44.413.275.766**	**372.199.605.128**
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	82.354.225.737	82.354.225.737
- Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	772.138.495	(7.079.275.589)	(6.307.137.094)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(56.032.314.800)	(56.032.314.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.876.161.885**	**63.655.911.114**	**392.214.378.971**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.876.161.885**	**63.655.911.114**	**392.214.378.971**
- Tăng vốn điều lệ	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	(39.271.664.028)	-	-
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	73.518.479.182	73.518.479.182
- Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	1.823.080.732	(15.823.299.107)	(14.000.218.375)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(51.971.901.100)	(51.971.901.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**324.953.970.000**	**284.019.059**	**(284.019.059)**	**5.427.578.589**	**69.379.190.089**	**399.760.738.678**

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23).

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		
	Cổ phần	*VNĐ*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	80.995.060.000	24.93%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.152.000	41.520.000.000	12.78%
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	7.860.028	78.600.280.000	24.19%
Các cổ đông khác	12.370.823	123.708.230.000	38.07%
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0.04%
TỔNG CỘNG	**32.495.397**	**324.953.970.000**	**100.00%**

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã được phép phát hành	**32.495.397**	**24.374.916**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.495.397	24.374.916
Cổ phiếu phổ thông	*32.495.397*	*24.374.916*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(13.040)*	*(13.040)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*32.482.357*	*24.361.876*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	**579.550.900**	**588.835.126**
Cổ tức đã công bố trong năm	**51.971.901.100**	**56.032.314.800**
Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2017: 700VNĐ/cổ phiếu	*22.737.649.900*	-
Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2016: 1.200VNĐ/cổ phiếu	*29.234.251.200*	-
Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2016: 800VNĐ/cổ phiếu	-	*19.489.500.800*
Cổ tức trả đợt 2 cho năm 2015: 1.500VNĐ/cổ phiếu	-	*36.542.814.000*
Cổ tức đã trả trong năm	**(51.587.356.153)**	**(56.041.599.026)**
Số cuối kỳ	**964.095.847**	**579.550.900**

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Tổng doanh thu	**578.023.592.884**	**407.323.892.352**	**1.274.146.808.129**	**1.036.600.057.768**
Trong đó:				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	578.023.592.884	407.213.892.352	1.271.291.841.966	1.033.979.875.950
- Doanh thu cho thuê	-	110.000.000	-	2.620.181.818
- Doanh thu bán hàng	-	-	2.854.966.163	-
Giảm trừ doanh thu	**274.153.785**	-	**806.566.949**	**114.947.335**
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	274.153.785	-	806.566.949	114.947.335
Doanh thu thuần	**577.749.439.099**	**407.323.892.352**	**1.273.340.241.180**	**1.036.485.110.433**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	577.364.340.449	400.508.724.266	1.269.644.370.890	998.690.120.396
- Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh 32)	385.098.650	6.815.168.086	3.695.870.290	37.794.990.037

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.597.219.692	6.511.258.689	19.089.383.643	20.834.944.039
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	308.314.277
- Cổ tức	-	-	8.519.651.953	5.013.602.000
- Lợi nhuận được chia	-	8.708.331.199	6.478.238.558	9.867.097.142
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.895.280	6.340.629	186.776.117	415.993.050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-	4.426.078	-
Tổng cộng	**5.603.114.972**	**15.225.930.517**	**34.278.476.349**	**36.439.950.508**

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	510.987.030.829	372.415.956.358	1.141.471.328.546	926.108.359.500
- Giá vốn cho thuê	-	1.166.850.393	-	4.423.212.359
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	3.012.388.787	-
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.404.008	(64.467.563)	40.303.263	144.573.653
Tổng cộng	**511.030.434.837**	**373.518.339.188**	**1.144.524.020.596**	**930.676.145.512**

28- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nhân viên	34.360.229.194	26.724.178.755	51.091.728.433	45.368.129.538
- Chi phí nguyên vật liệu	115.386.551	150.653.070	542.846.147	712.133.657
- Khấu hao tài sản cố định	350.949.913	370.421.145	1.480.145.830	1.546.520.400
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	1.642.353.854	2.605.630.924	5.835.599.874	5.472.569.022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.744.716	3.986.014.685	12.438.927.068	12.215.642.992
- Chi phí bằng tiền khác	669.705.699	1.372.614.883	2.325.060.599	2.936.874.011
- Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	-	-	(4.818.058.569)	-
TỔNG CỘNG	**39.624.369.927**	**35.209.513.462**	**68.896.249.382**	**68.251.869.620**

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí lãi vay	6.515.134.939	4.220.126.573	21.121.242.926	15.103.070.000
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	17.184.597
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(34.207.267)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.006.011	18.983.597	168.615.641	415.992.324
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	8.862.207	-	8.862.207
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	101.939.134
TỔNG CỘNG	**6.518.140.950**	**4.247.972.377**	**21.289.858.567**	**15.612.840.995**

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Thu nhập khác	**12.249.597.417**	**41.417.268.465**	**14.684.829.372**	**41.843.133.955**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	41.174.086.640	-	41.174.086.640
- Tài sản được tài trợ	12.128.526.801	-	13.476.140.890	-
- Các khoản khác	121.070.616	243.181.825	1.208.688.482	669.047.315
Chi phí khác	**237.237.344**	**123.689.365**	**891.270.850**	**532.927.645**
- Các khoản phạt	127.777.762	30.547.221	132.921.976	158.901.026
- Các khoản khác	109.459.582	93.142.144	758.348.874	374.026.619
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**12.012.360.073**	**41.293.579.100**	**13.793.558.522**	**41.310.206.310**

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	5.711.009.028	10.216.912.771	12.906.466.796	18.481.882.903
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	396.075.601	35.588.015
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	255.494.514	(1.443.700.973)	(118.874.073)	(1.177.285.531)
TỔNG CỘNG	**5.966.503.542**	**8.773.211.798**	**13.183.668.324**	**17.340.185.387**

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	**38.191.968.430**	**50.867.576.942**	**86.702.147.506**	**99.694.411.124**
Các điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	3.769.076.088	371.133.550	5.709.847.521	1.709.274.875
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.277.472.573)	8.554.184.565	594.370.358	5.886.427.658
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(12.128.526.801)	(8.708.331.199)	(28.474.031.401)	(14.880.699.142)
Thu nhập tính thuế ước tính	**28.555.045.144**	**51.084.563.858**	**64.532.333.984**	**92.409.414.515**
Trong đó:				
Thu nhập tính thuế	*28.555.045.144*	*51.084.563.858*	*64.532.333.984*	*92.409.414.515*
Thu nhập tính thuế được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	**5.711.009.028**	**10.216.912.771**	**12.906.466.796**	**18.481.882.903**
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	**5.711.009.028**	**10.216.912.771**	**12.906.466.796**	**18.481.882.903**
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-	396.075.601	35.588.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.711.009.028**	**10.216.912.771**	**13.302.542.397**	**18.517.470.918**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	255.494.514	(1.443.700.973)	(118.874.073)	(1.177.285.531)
Tổng chi phí thuế TNDN	**5.966.503.542**	**8.773.211.798**	**13.183.668.324**	**17.340.185.387**

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	6.478.238.558	9.867.097.142
		Chi phí lãi vay	890.938.590	995.188.118
		Dịch vụ khác	583.971.999	373.785.609
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.558.470.840	4.443.999.120
Công ty CP Xây Lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	8.232.840.000	4.989.600.000
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	21.083.659.182
			20.744.459.987	**41.753.329.171**
Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1)				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.895.999.640	34.118.846.666
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Bán hàng	1.414.772.000	-
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	385.098.650	
			3.695.870.290	**37.794.990.037**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	-	2.787.515.462
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.313.414.079	37.530.731.334
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.828.920	-
			15.805.908.212	**41.267.921.060**
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	4.978.318.494	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia & khác	17.772.316.386	-

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7.2)

Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.309.881.840	1.331.881.840
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia & khác	-	26.635.586.165
			1.309.881.840	27.967.468.005

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)

Công ty CP Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.828.920	157.500.000

Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.276.632.000	2.319.202.000

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

VNĐ

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	483.000.000	249.000.000	1.932.000.000	966.000.000
Thu nhập của Ban TGĐ và cán bộ chủ chốt khác	1.810.497.428	2.492.762.307	7.974.915.986	8.494.278.602
TỔNG CỘNG	**2.293.497.428**	**2.741.762.307**	**9.906.915.986**	**9.460.278.602**

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước